

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CHS)

## CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2024	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	9.2%	24.4%

DT thuần 2024
630
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00  -0.9%

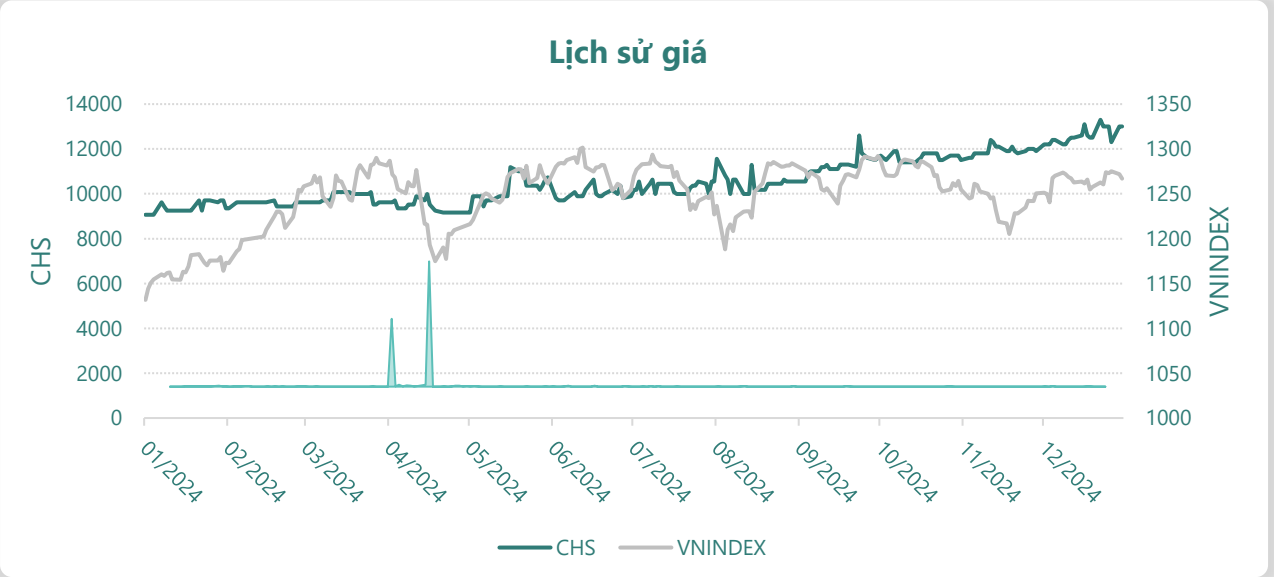
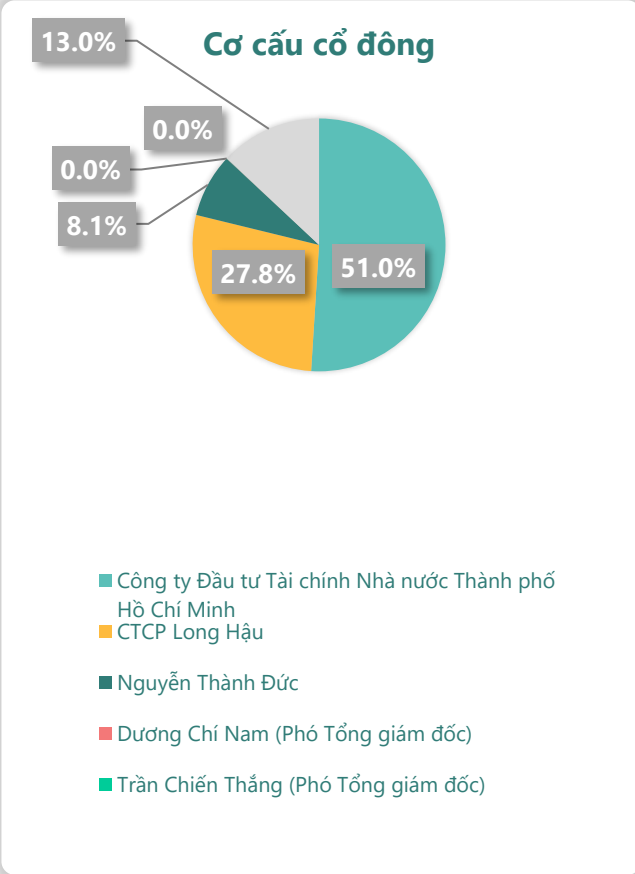
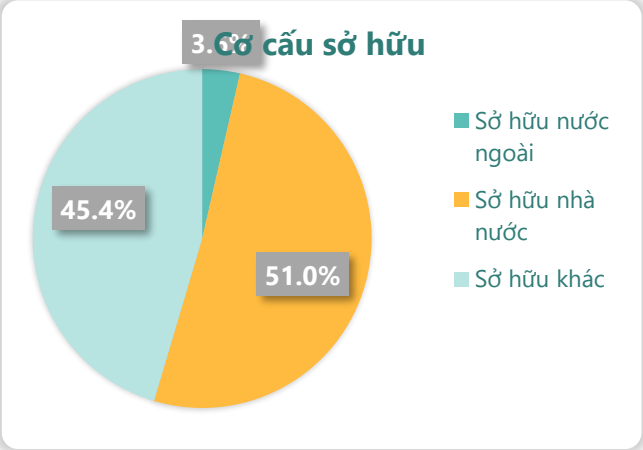
LN thuần 2024
44.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.80  -11.8%

LN sau thuế 2024
35.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.30  -10.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.0%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE 2024
10.8%
YoY: +/-▼ 1.6%

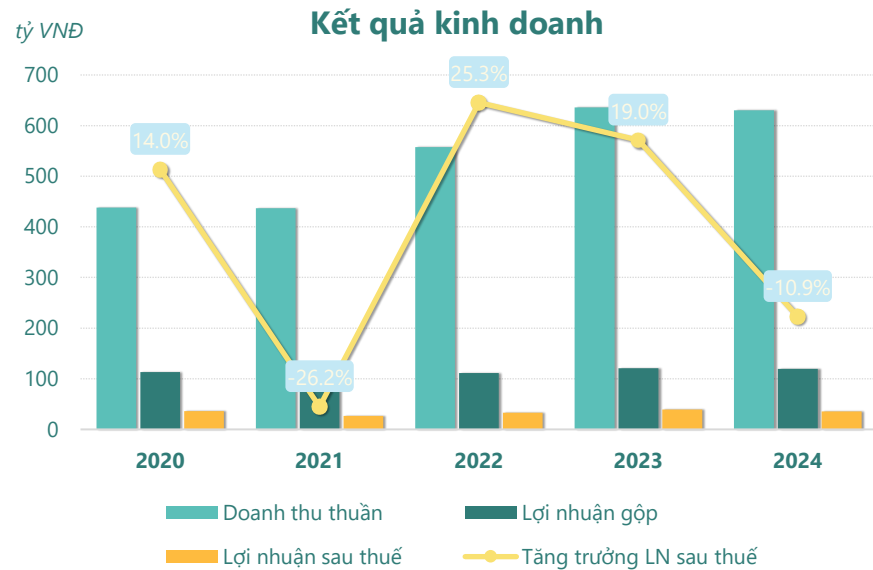
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,065 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
Số lượng CPLH (CP)	28,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,015
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	0.56
EPS	1,242
P/E	10.5



Kết quả kinh doanh **CHS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **629.9** tỷ đồng **giảm 0.90%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10.9%** chỉ còn **35.27** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

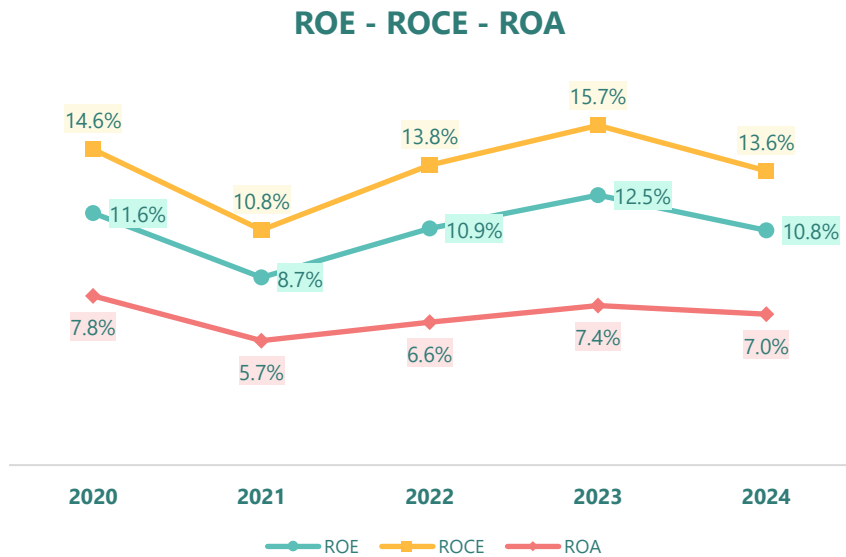
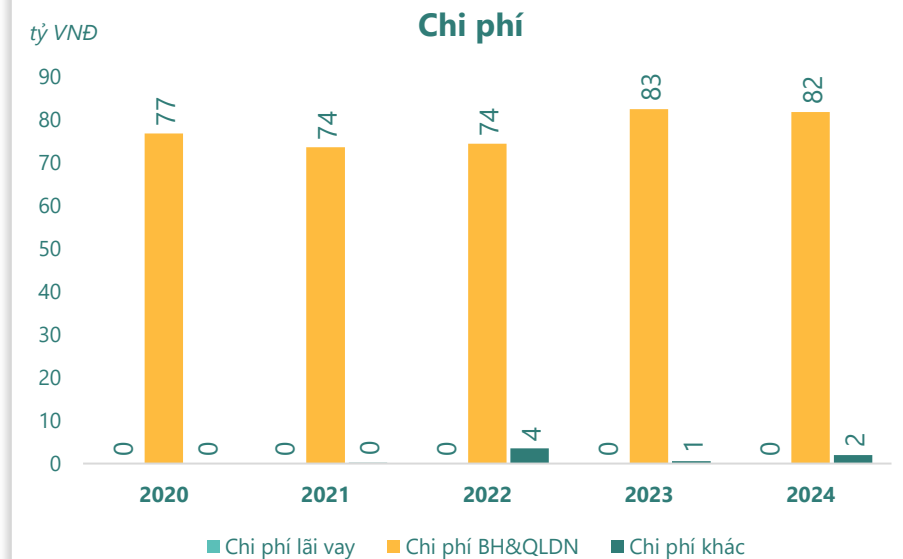
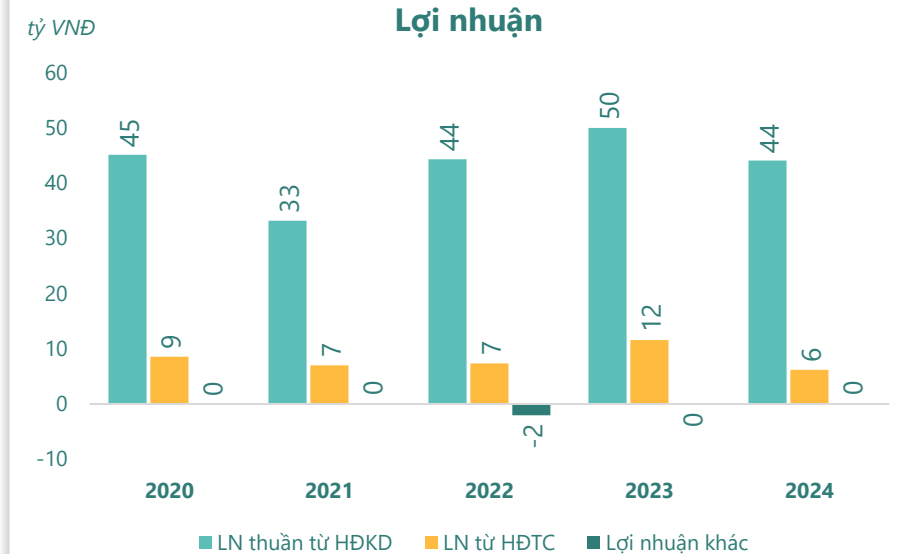
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CHS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **44.05** tỷ đồng, **giảm đi 5.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (43.30 tỷ đồng) là 0.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

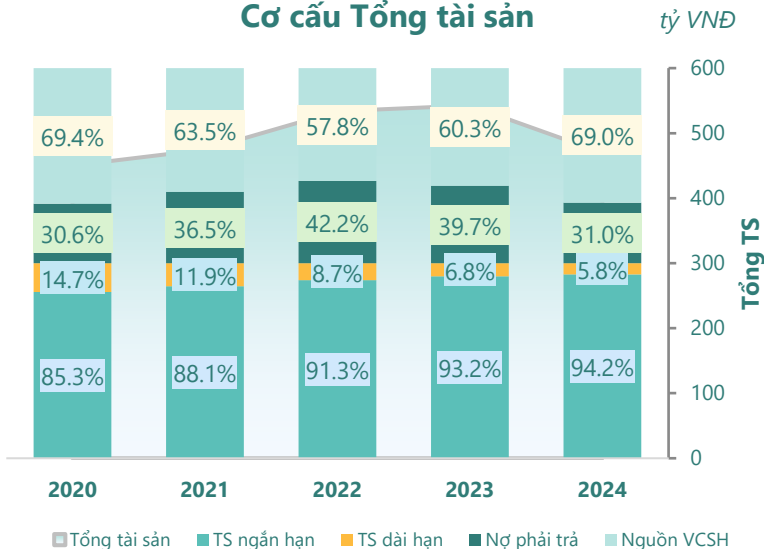
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **81.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.99** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CHS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

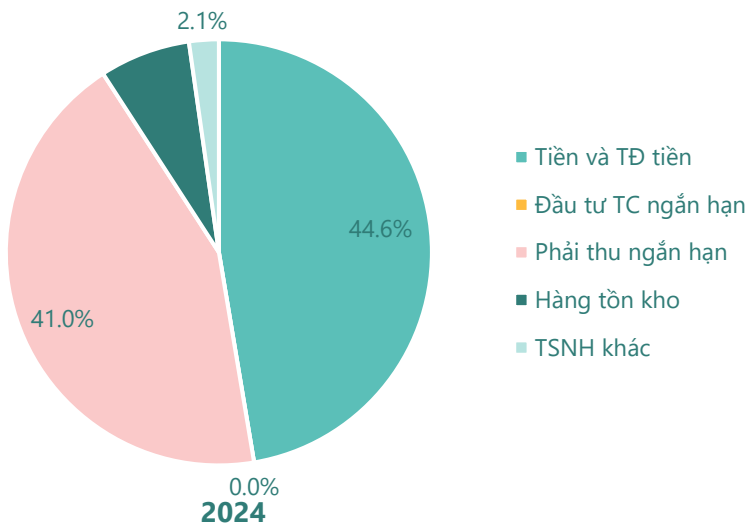


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

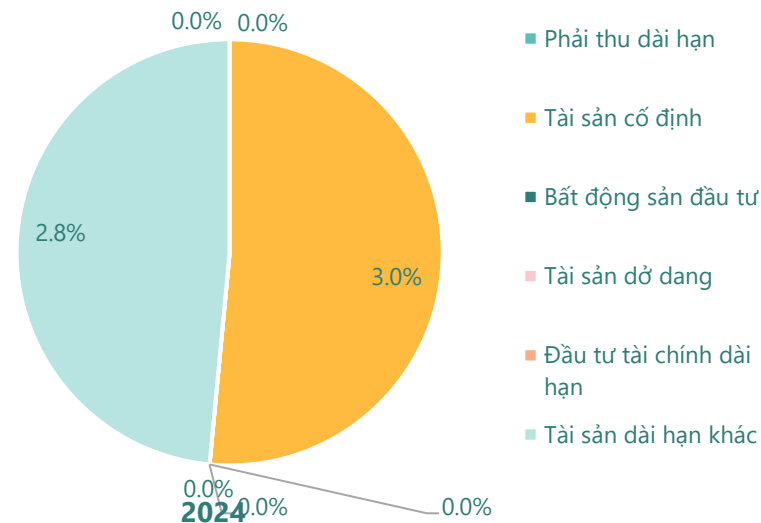
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CHS** năm 2024 đạt **469.9** tỷ đồng, giảm **13.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của CHS năm 2024 giảm **12.5%** so với năm trước, đạt **442.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 41.0% trên tổng tài sản.

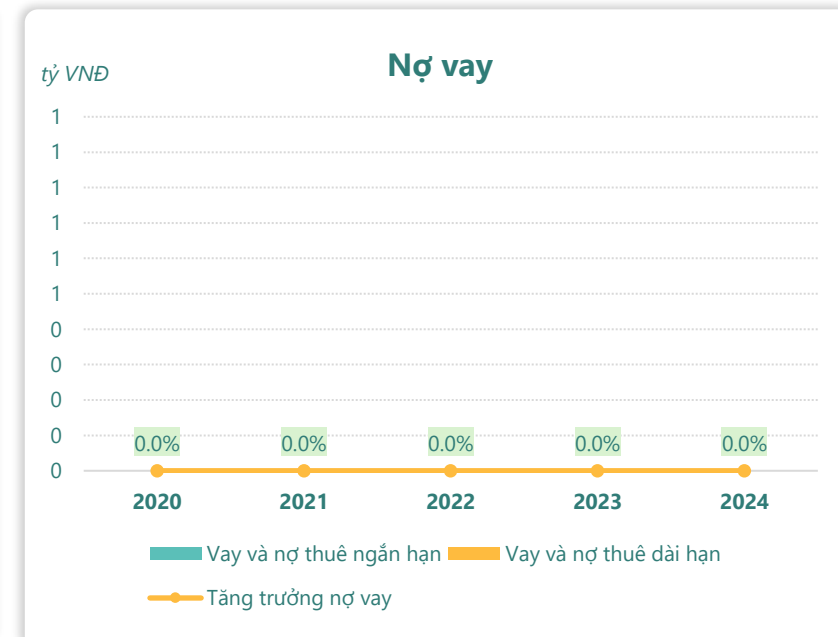
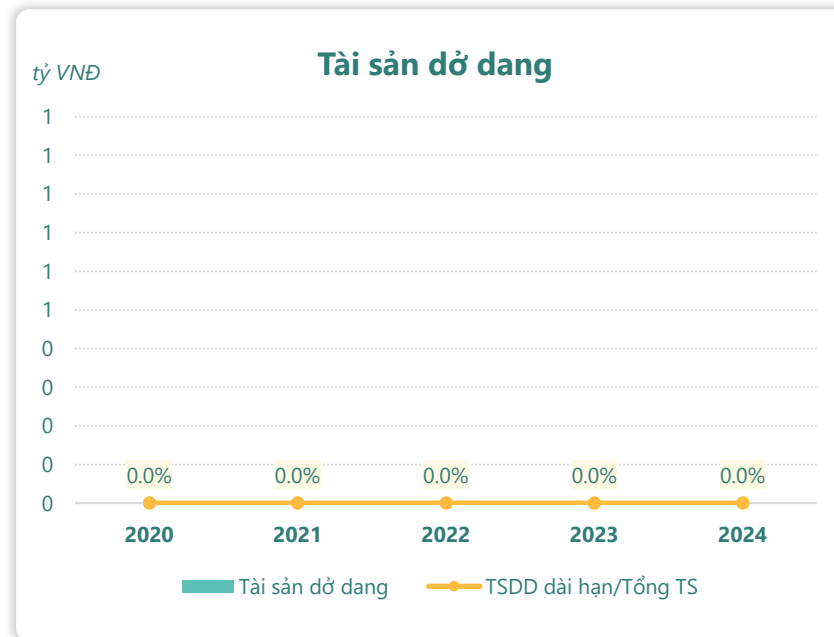
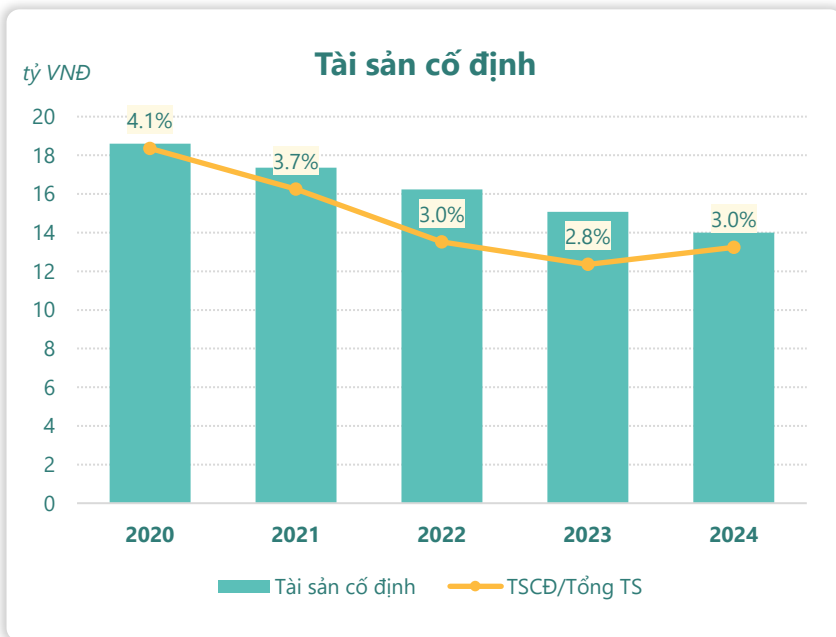
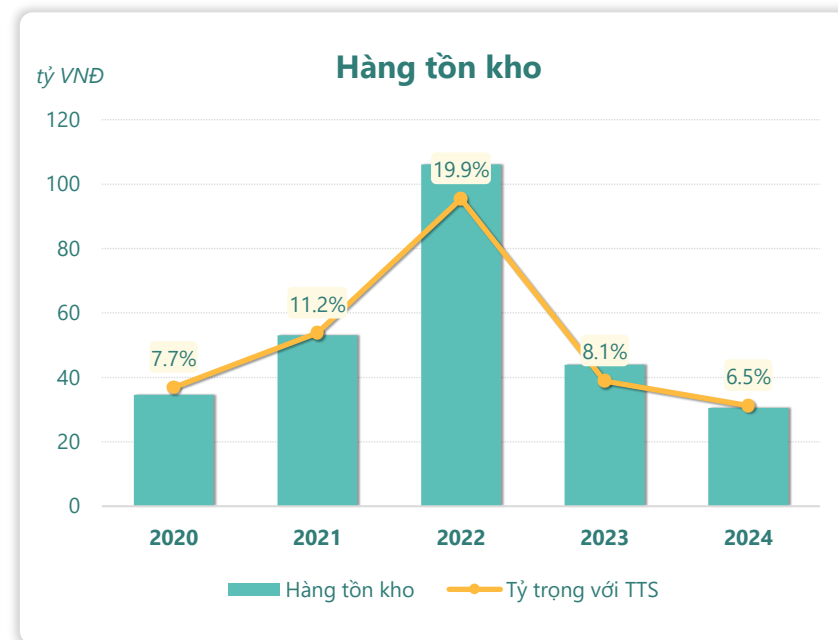
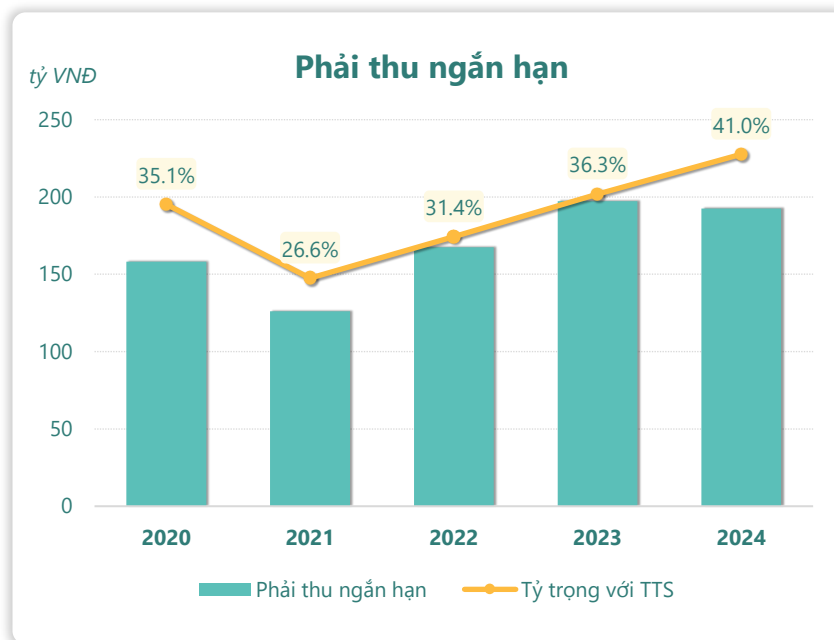
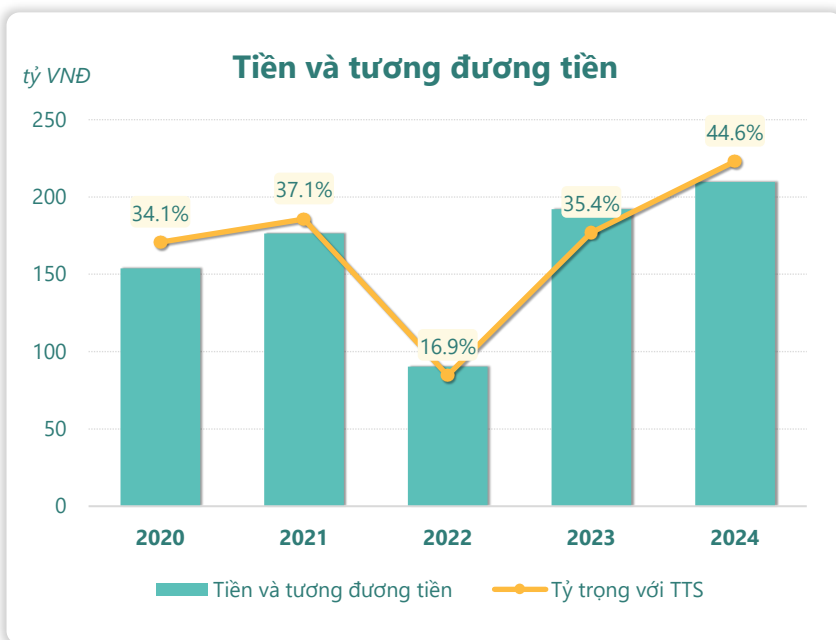
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **27.17** tỷ đồng giảm **26.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.78%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.98%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.80%.

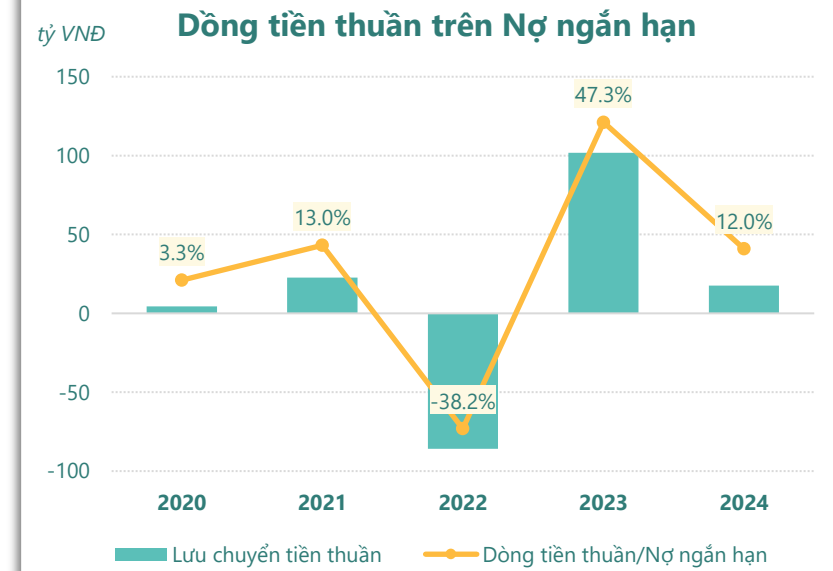
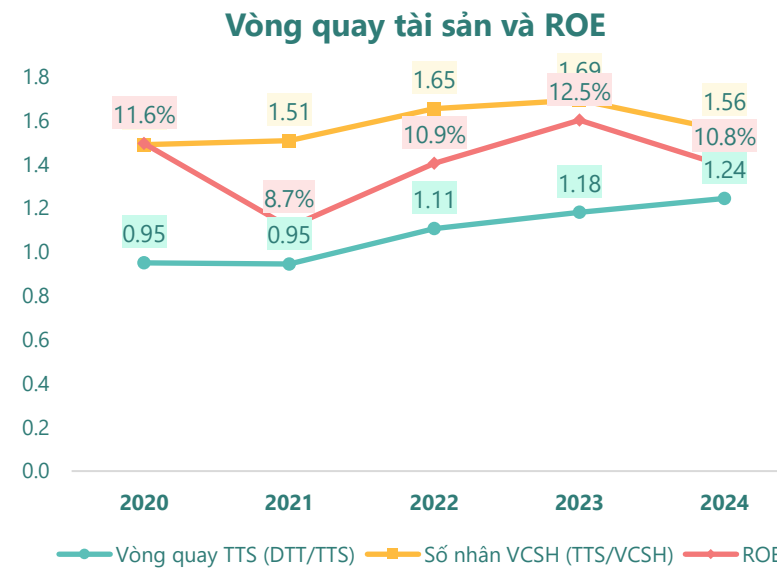
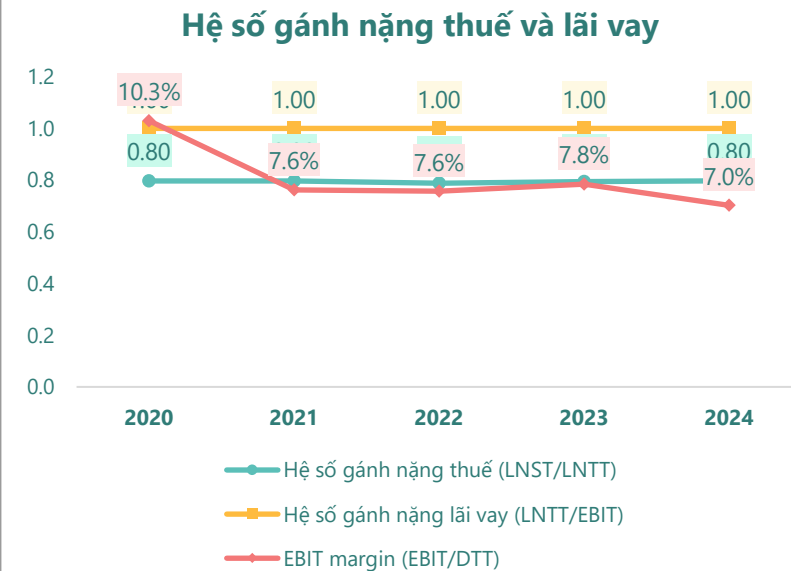
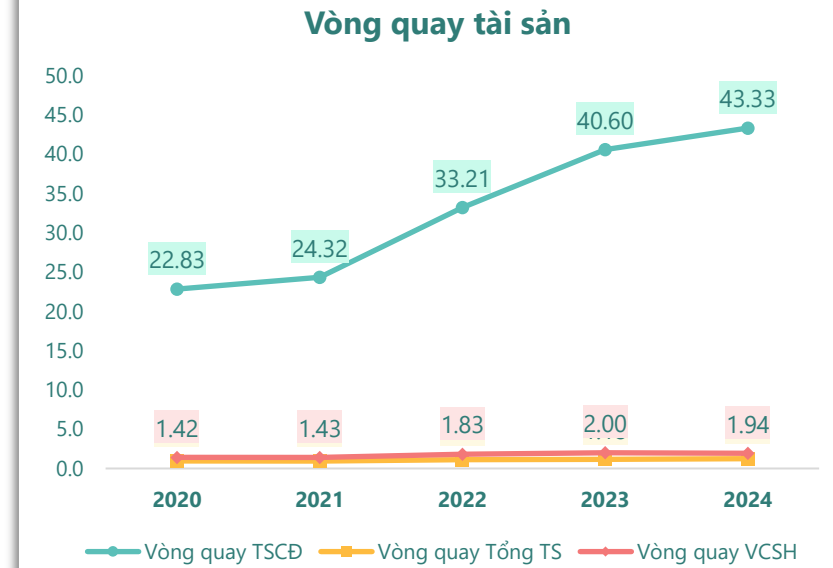
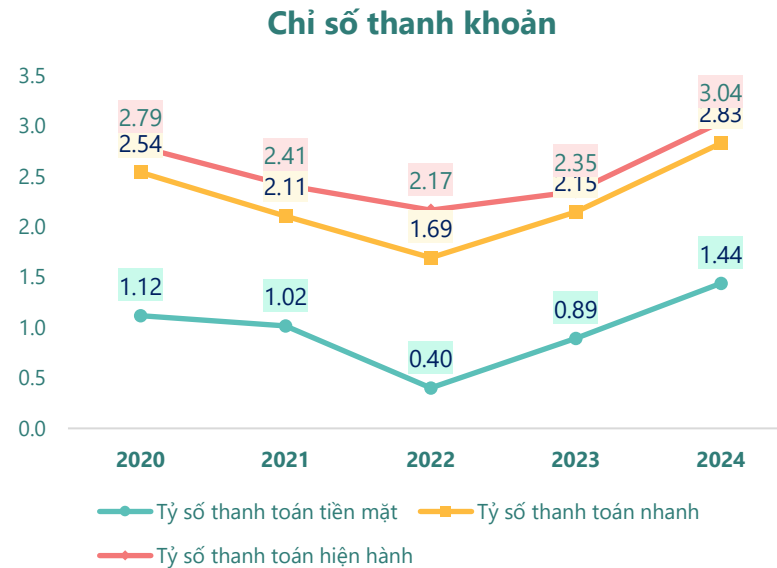
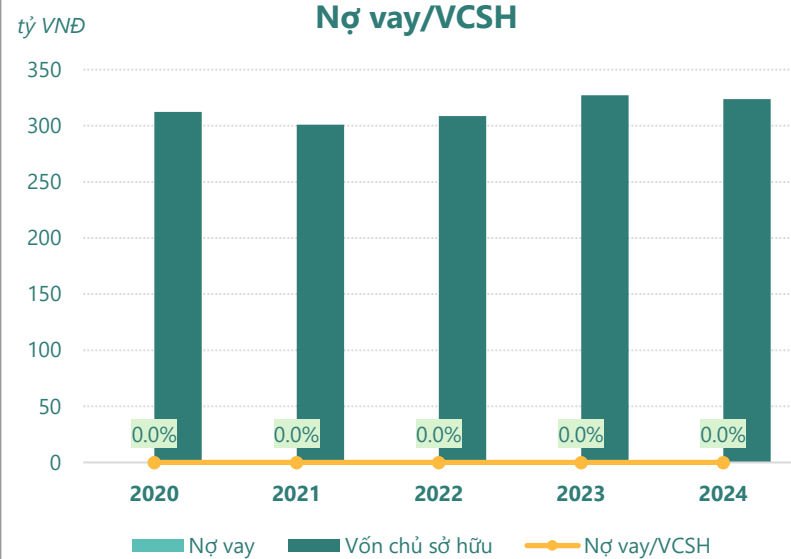
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>437</b>	<b>558</b>	<b>636</b>	<b>630</b>
Giá vốn hàng bán	337	446	515	510
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>99.8</b>	<b>111</b>	<b>121</b>	<b>120</b>
Doanh thu HĐTC	6.99	7.36	11.5	6.20
Chi phí TC	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	73.6	74.5	82.5	81.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>33.2</b>	<b>44.3</b>	<b>49.9</b>	<b>44.1</b>
Lợi nhuận khác	0.15	-2.04	-0.07	0.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>33.3</b>	<b>42.2</b>	<b>49.9</b>	<b>44.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>26.6</b>	<b>33.3</b>	<b>39.6</b>	<b>35.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>26.6</b>	<b>33.3</b>	<b>39.6</b>	<b>35.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.4	-7.79	53.4	-33.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.4	-54.2	61.2	78.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.4	-24.0	-12.8	-27.0
Tiền đầu kỳ	154	176	90.4	192
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>22.6</b>	<b>-85.9</b>	<b>102</b>	<b>17.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	176	90.4	192	210

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>475</b>	<b>534</b>	<b>543</b>	<b>470</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>418</b>	<b>487</b>	<b>506</b>	<b>443</b>
Tiền và tương đương tiền	176	90.4	192	210
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	121	70.0	0
Phải thu ngắn hạn	126	167	197	193
Hàng tồn kho	53.1	106	43.9	30.6
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	2.38	2.43	9.97
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>56.4</b>	<b>46.6</b>	<b>36.8</b>	<b>27.2</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	17.4	16.2	15.1	14.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	39.1	30.4	21.8	13.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>173</b>	<b>225</b>	<b>215</b>	<b>146</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>173</b>	<b>225</b>	<b>215</b>	<b>146</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	148	123	66.0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>301</b>	<b>309</b>	<b>327</b>	<b>324</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>301</b>	<b>309</b>	<b>327</b>	<b>324</b>
Vốn điều lệ	284	284	284	284
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.35</b>	<b>0.35</b>	<b>0.35</b>	<b>0.35</b>